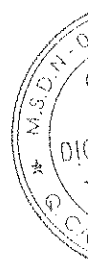
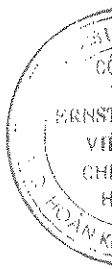


Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 5 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 theo Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0102669569 ngày 21 tháng 8 năm 2020.

Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư và các điều chỉnh sau đó do Ban Quản lý Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp có thời hạn trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

01222000124

01222000124/GCNĐC/01/2

Ngày cấp

Ngày 27 tháng 6 năm 2008

Ngày 16 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là thiết lập và điều hành các trung tâm dữ liệu; kinh doanh các dịch vụ lưu trữ và xử lý số liệu; cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp kỹ thuật về dịch vụ số liệu; vận hành, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và mạng thông tin theo các Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do Cục Viễn thông Việt Nam cấp như sau:

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số

564/GP-CVT

564/GP-CVT (sửa đổi lần 1)

244/GP-CVT

Ngày cấp

Ngày 20 tháng 4 năm 2009

Ngày 26 tháng 11 năm 2012

Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 722, Tầng 7, Tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và trung tâm dữ liệu của Công ty tại Lô P-05, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hideki Tachi

Ông Đặng Đức Khôi

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa

Ông Nguyễn Quỳnh Giang

Ông Yasuo Suzuki

Ông Hajime Miyazaki

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Đức Khôi

Ông Kosei Kimura

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Đức Khôi, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

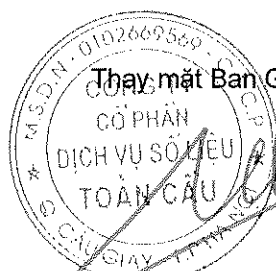
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

Tham chiếu: 60959201/21881528

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

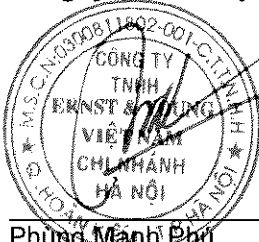


Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5606-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.876.369.925	387.249.275.389
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.987.326.484	12.144.109.674
111	1. Tiền		5.987.326.484	12.144.109.674
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	103.000.000.000	360.209.641.123
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.000.000.000	360.209.641.123
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.427.251.614	14.522.586.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	16.508.218.945	13.903.900.059
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.305.911.250	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.112.689.315	969.623.021
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(499.567.896)	(350.936.126)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		461.791.827	372.937.638
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	461.791.827	372.937.638
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.129.468.298	54.454.234.256
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.500.944.643	1.494.199.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.500.944.643	1.494.199.398
220	II. Tài sản cố định		48.386.228.798	49.488.983.081
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	48.094.984.992	49.122.146.079
222	Nguyên giá		207.372.334.746	203.544.930.903
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.277.349.754)	(154.422.784.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình		291.243.806	366.837.002
228	Nguyên giá		4.008.440.023	4.008.440.023
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(3.717.196.217)	(3.641.603.021)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.242.294.857	3.471.051.777
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.163.836.851	1.632.227.345
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10	2.078.458.006	1.838.824.432
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.005.838.223	441.703.509.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

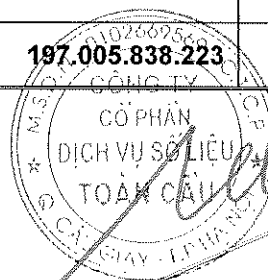
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.127.029.955	18.974.969.529
310	I. Nợ ngắn hạn		12.585.702.931	11.433.642.505
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.795.422.592	2.277.257.686
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.479.299.562	1.586.805.073
314	3. Phải trả người lao động		2.197.100.439	1.458.666.460
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	601.323.757	720.411.291
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	225.444.342	4.965.115.614
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		-	4.254.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		287.112.239	421.132.381
330	II. Nợ dài hạn		7.541.327.024	7.541.327.024
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	13	7.541.327.024	7.541.327.024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		176.878.808.268	422.728.540.116
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	176.878.808.268	422.728.540.116
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		125.200.000.000	375.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.200.000.000	375.200.000.000
420	1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		194.790.000	194.790.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.484.018.268	47.333.750.116
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		9.519.750.116	9.675.782.915
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		41.964.268.152	37.657.967.201
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.005.838.223	441.703.509.645

Bùi Thị Hà

Bùi Thị Hà
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Đặng Đức Khôi
Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

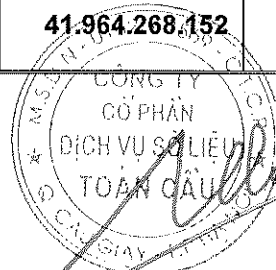
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.1	119.041.753.957	103.270.758.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	16.1	119.041.753.957	103.270.758.628
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(67.557.043.751)	(61.976.031.702)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		51.484.710.206	41.294.726.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	13.900.513.449	15.451.453.917
22	7. Chi phí tài chính		(20.039.450)	(219.205.383)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	17	(5.207.148.704)	(5.058.214.667)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(6.789.578.280)	(6.997.880.122)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.368.457.221	44.470.880.671
31	11. Thu nhập khác		1.399.555	76.765
32	12. Chi phí khác		(437.244.910)	(2.421.746)
40	13. Lỗ khác		(435.845.355)	(2.344.981)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.932.611.866	44.468.535.690
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(10.968.343.714)	(6.810.568.489)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.964.268.152	37.657.967.201



Bùi Thị Hà
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		52.932.611.866	44.468.535.690
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		4.930.158.126	7.582.262.083
03	Các khoản dự phòng		148.631.770	350.936.126
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.343.142	209.652.738
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(13.202.118.901)	(15.404.779.032)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.814.626.003	37.206.607.605
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		40.489.069	(2.409.679.499)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(239.633.574)	-
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(3.782.263.146)	33.045.295
12	Tăng chi phí trả trước		(620.463.695)	(276.050.453)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(5.900.000.000)	(7.984.539.722)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(428.020.142)	(357.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.884.734.515	26.212.383.226
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.827.403.843)	(625.794.000)
23	Tiền chi cho vay		(154.537.815.458)	(703.119.870.012)
24	Tiền thu hồi cho vay		411.747.456.581	694.800.677.770
27	Tiền thu lãi tiền gửi		9.101.664.252	19.945.011.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		262.483.901.532	11.000.025.248
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	15.1	(250.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15.1	(37.520.000.000)	(27.239.520.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(287.520.000.000)	(27.239.520.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

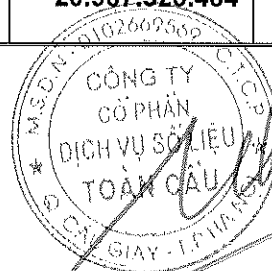
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.848.636.047	9.972.888.474
60	Tiền đầu năm		12.144.109.674	2.174.148.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.419.237)	(2.927.650)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	20.987.326.484	12.144.109.674



Bùi Thị Hà
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 5 tháng 3 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 theo Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0102669569 ngày 21 tháng 8 năm 2020.

Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư và các điều chỉnh sau đó do Ban Quản lý Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp có thời hạn trong 50 năm kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2008:

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Ngày cấp

01222000124

Ngày 27 tháng 6 năm 2008

01222000124/GCNĐC/01/2

Ngày 16 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là thiết lập và điều hành các trung tâm dữ liệu; kinh doanh các dịch vụ lưu trữ và xử lý số liệu; cung cấp các dịch vụ tư vấn, các giải pháp kỹ thuật về dịch vụ số liệu; vận hành, khai thác và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và mạng thông tin theo các Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do Cục Viễn thông Việt Nam cấp như sau:

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông số

Ngày cấp

564/GP-CVT

Ngày 20 tháng 4 năm 2009

564/GP-CVT (sửa đổi lần 1)

Ngày 26 tháng 11 năm 2012

244/GP-CVT

Ngày 23 tháng 5 năm 2019

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 722, Tầng 7, Tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và trung tâm cơ sở dữ liệu của Công ty tại Lô P-05, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 40 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 41 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để theo dõi hàng tồn kho với giá trị nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Băng sáng chế	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khoản mục tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; và
- ▶ Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê máy chủ và trung tâm dữ liệu hàng tháng

Doanh thu từ việc cho thuê máy chủ và trung tâm dữ liệu hàng tháng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê của từng khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ/năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	5.987.326.484	12.144.109.674
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	20.987.326.484	12.144.109.674

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng và hưởng lãi suất 4,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	103.000.000.000	103.000.000.000	360.209.641.123	360.209.641.123
TỔNG CỘNG	103.000.000.000	103.000.000.000	360.209.641.123	360.209.641.123

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và USD với kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng mức lãi suất từ 4,7% đến 7,45%/năm (2019: từ 5,5% đến 7,6%/năm) đối với tiền gửi bằng VND.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một khoản tiền gửi tại ngân hàng Sacombank, có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,8%/năm đang được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	10.673.010.944	9.872.468.842
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.592.899.816	3.435.104.997
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	2.161.787.100	1.457.076.500
- Các khách hàng khác	4.918.324.028	4.980.287.345
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	5.835.208.001	4.031.431.217
TỔNG CỘNG	16.508.218.945	13.903.900.059
Dự phòng phải thu khó đòi	(499.567.896)	(350.936.126)

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.112.689.315	958.673.021
Phải thu khác	-	10.950.000
TỔNG CỘNG	1.112.689.315	969.623.021
Dài hạn		
Đặt cọc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Thăng Long	1.280.000.000	1.280.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	169.120.650	169.120.650
Phải thu khác	51.823.993	45.078.748
TỔNG CỘNG	1.500.944.643	1.494.199.398

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	28.002.127.173	173.229.491.434	2.313.312.296	203.544.930.903
- Tăng trong năm	-	3.706.053.843	121.350.000	3.827.403.843
Số cuối năm	28.002.127.173	176.935.545.277	2.434.662.296	207.372.334.746
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	480.815.000	127.482.269.414	1.507.312.296	129.470.396.710
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	11.653.711.219	140.851.372.955	1.917.700.650	154.422.784.824
- Khấu hao trong năm	1.100.852.484	3.673.112.442	80.600.004	4.854.564.930
Số cuối năm	12.754.563.703	144.524.485.397	1.998.300.654	159.277.349.754
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	16.348.415.954	32.378.118.479	395.611.646	49.122.146.079
Số cuối năm	15.247.563.470	32.411.059.880	436.361.642	48.094.984.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phần mềm	258.347.544	227.000.966
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	203.444.283	145.936.672
TỔNG CỘNG	461.791.827	372.937.638
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.892.148.243	1.303.652.970
Phần mềm	248.104.167	260.953.467
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.584.441	67.620.908
TỔNG CỘNG	2.163.836.851	1.632.227.345

10. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dụng cụ và phụ tùng thay thế	1.849.864.246	1.617.929.132
Nguyên vật liệu	228.593.760	220.895.300
TỔNG CỘNG	2.078.458.006	1.838.824.432

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Điện lực Đông Anh	604.753.786	604.753.786	560.375.596	560.375.596
Công ty Cổ phần FFC	342.100.000	342.100.000	224.400.000	224.400.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA	76.704.540	76.704.540	240.878.000	240.878.000
Phải trả đối tượng khác	853.352.619	853.352.619	474.436.457	474.436.457
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	918.511.647	918.511.647	777.167.633	777.167.633
TỔNG CỘNG	2.795.422.592	2.795.422.592	2.277.257.686	2.277.257.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.568.489	10.968.343.714	(5.900.000.000)	5.528.912.203
Thuế giá trị gia tăng	909.917.918	5.848.678.806	(5.948.001.323)	810.595.401
Thuế thu nhập cá nhân	216.318.666	1.364.707.904	(1.441.234.612)	139.791.958
Khác	-	11.865.783	(11.865.783)	-
TỔNG CỘNG	1.586.805.073	18.193.596.207	(13.301.101.718)	6.479.299.562

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dịch vụ viễn thông	532.746.327	507.895.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.500.000	135.000.000
Các khoản phải trả khác	6.077.430	77.515.449
TỔNG CỘNG	601.323.757	720.411.291
Dài hạn		
Dự phòng phải trả cho chi phí hoàn nguyên	7.541.327.024	7.541.327.024
TỔNG CỘNG	7.541.327.024	7.541.327.024

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi nhận trước	-	3.946.438.355
Dịch vụ viễn thông	225.444.342	1.018.677.259
TỔNG CỘNG	225.444.342	4.965.115.614

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
			Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	375.200.000.000	194.790.000	37.272.302.915
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	37.657.967.201
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(357.000.000)
- Cổ tức công bố	-	-	(27.239.520.000)
Số cuối năm	375.200.000.000	194.790.000	47.333.750.116
Năm nay			
Số đầu năm	375.200.000.000	194.790.000	47.333.750.116
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	41.964.268.152
- Vốn góp giảm trong năm (**)	(250.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(294.000.000)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(37.520.000.000)
Số cuối năm	125.200.000.000	194.790.000	51.484.018.268

(*) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 14/DHĐCĐ-GDS20 ngày 12 tháng 6 năm 2020. Cổ tức này đã được thanh toán cho cổ đông trong năm.

(**) Việc giảm vốn trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 33/DHĐCĐ-GDS20 ngày 14 tháng 8 năm 2020. Vốn góp giảm này đã được hoàn trả cho các cổ đông trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn điều lệ		
	Số tiền theo Giấy phép Đầu tư	%	
		Vốn điều lệ đã góp	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	63.440.890.000	50,67%	63.440.890.000
Công ty NTT Communication Corporation - Nhật Bản	51.788.490.000	41,36%	51.788.490.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	5.699.400.000	4,55%	5.699.400.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	3.625.530.000	2,90%	3.625.530.000
Các cá nhân	645.690.000	0,52%	645.690.000
TỔNG CỘNG	125.200.000.000	100%	125.200.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	375.200.000.000	375.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	(250.000.000.000)	-
Số cuối năm	125.200.000.000	375.200.000.000
Cổ tức công bố và đã chia	37.520.000.000	27.239.520.000

15.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: cổ tức	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền năm 2019: VND 1.000/cổ phiếu (2018: VND 726/cổ phiếu)	37,520,000,000	27,239,520,000

15.5 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã đăng ký	12.520.000	37.520.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	37.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.520.000	37.520.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.000/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	119.041.753.957	103.270.758.628
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.041.753.957	103.270.758.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	119.041.753.957	103.270.758.628
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	94.883.004.332	82.835.868.583
Doanh thu đối với bên liên quan	24.158.749.625	20.434.890.045

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.202.118.901	15.404.779.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	698.394.548	46.674.885
TỔNG CỘNG	13.900.513.449	15.451.453.917

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.335.699.256	3.198.063.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.848.359.163	1.850.532.441
Chi phí khác	23.090.285	9.618.954
TỔNG CỘNG	5.207.148.704	5.058.214.667
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.082.960.201	3.368.046.803
Chi phí nhân công	3.501.681.980	3.186.314.375
Chi phí khác	204.936.099	443.518.944
TỔNG CỘNG	6.789.578.280	6.997.880.122

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.829.010.938	47.690.632.789
Chi phí nhân công	17.305.620.155	16.601.310.494
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.930.158.126	7.582.262.083
Chi phí vật liệu, vật tư và linh kiện	2.122.773.152	1.391.178.827
Chi phí khác	366.208.364	766.742.298
TỔNG CỘNG	79.553.770.735	74.032.126.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh chính trong 10 năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế TNDN phổ thông cho các năm sau đó. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2019). Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty là 20% (2019:10%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	52.932.611.866	44.468.535.690
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	10.586.522.373	3.081.588.932
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho hoạt động thông thường	-	2.906.059.103
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Khấu hao của chi phí hoàn trả mặt bằng	24.366.524	12.183.262
Các chi phí khác không được khấu trừ	(309.100)	484.247
Thu nhập lãi tiền gửi kê khai trước	(789.287.671)	789.287.671
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.068.628	20.965.274
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.846.480.909	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	154.550	-
Giảm khác (*)	(4.700.652.499)	-
Chi phí thuế TNDN	10.968.343.714	6.810.568.489

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020 và theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty thuộc nhóm đối tượng được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2020.

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức	19.012.000.000	13.802.712.000
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn	Trả cổ tức Cung cấp dịch vụ	15.520.000.000 1.633.042.685	11.267.520.000 1.749.192.315
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Cổ đông	Trả cổ tức Mua dịch vụ	1.708.000.000 272.922.189	1.240.008.000 245.163.267
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Cổ đông	Trả cổ tức	1.086.500.000	810.579.000
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	15.052.282.451	13.231.925.281
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	4.022.081.676	4.443.995.508
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	2.834.659.366 10.293.605.838	487.565.009 9.621.034.576

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Thông tin NTT (Việt Nam)	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.499.869.372	3.054.636.111
Công ty NTT Communication Corporation – Nhật Bản	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	3.334.650	450.312.093
Công ty Viễn thông Quốc tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	664.204.360	376.109.713
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.643.139.379	133.048.300
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	17.325.000	17.325.000
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	7.335.240	-
			5.835.208.001	4.031.431.217
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)				
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	918.511.647	748.684.731
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	28.482.902
Viễn thông Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	-
			918.511.647	777.167.633

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Đức Khôi	Tổng Giám đốc	740.304.000	628.021.000
Ông Kosei Kimura	Phó Tổng Giám đốc	724.590.244	767.801.240
TỔNG CỘNG		1.464.894.244	1.395.822.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính thúc cùng ngày

21. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng ở Hà Nội, thuê khu đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Thăng Long theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê phải trả và chi phí hoạt động trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này tại ngày thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	479.789.196	107.095.890
Từ 1-5 năm	599.736.495	-
TỔNG CỘNG	1.079.525.691	107.095.890

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bùi Thị Hà
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Đặng Đức Khôi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2021